

Số: 699 /TB-BVU

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc thu học phí trình độ đại học khóa tuyển sinh năm 2022
Học kỳ 3 năm học 2024-2025

Thực hiện Kế hoạch đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy năm học 2024-2025, Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu thông báo về việc thu học phí học kỳ 3 năm học 2024-2025 trình độ đại học khóa tuyển sinh năm 2022 như sau:

1. Mức thu học phí: Theo Phụ lục đính kèm.

2. Thời gian thu:

Sinh viên nộp học phí từ ngày **05/05/2025** đến ngày **22/05/2025**.

3. Cách thức nộp học phí:

Sinh viên chọn 1 trong 2 cách thức sau:

a) Nộp trực tuyến tại website <https://sinhvien.bvu.edu.vn/>.

b) Nộp tiền mặt tại tất cả các quầy giao dịch của Ngân hàng Sacombank theo hình thức nộp học phí của sinh viên Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu.

***Lưu ý: Sinh viên chỉ chọn một trong hai cách thức nộp trên.**

4. Thời hạn chốt danh sách:

Sau thời hạn nộp học phí nêu trên, sinh viên đăng ký học phần nhưng chưa nộp học phí sẽ không có tên trong danh sách lớp học phần. Ngày **23/05/2025**, Nhà trường sẽ ***hủy các học phần sinh viên chưa hoàn thành học phí.***

Các khoa, Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên kịp thời triển khai Thông báo này đến Cố vấn học tập để phổ biến đến tất cả sinh viên biết và thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Ban Giám hiệu
- Các đơn vị;
- Thông báo egov;
- Cổng thông tin SV;
- Lưu: VT.



PGS.TS.LS Nguyễn Thị Hoài Phương



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Phụ lục

HỌC PHÍ HỌC KỲ III NĂM HỌC 2024-2025 ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2022

(Đính kèm Thông báo số 699 /TB-BVU ngày 15 tháng 4 năm 2025)

DVT: đồng/tín chi

STT	Ngành	Môn đại cương và Chuẩn đầu ra	Môn chuyên ngành
1	Quản trị kinh doanh	810.000	820.000
2	Kế toán	810.000	820.000
3	Tài chính - Ngân hàng	810.000	820.000
4	Marketing	810.000	820.000
5	Kinh doanh quốc tế	810.000	820.000
6	Luật	810.000	820.000
7	Đông phương học	810.000	820.000
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	810.000	820.000
9	Ngôn ngữ Anh	810.000	820.000
10	Tâm lý học	810.000	820.000
11	Công nghệ thông tin	810.000	820.000
12	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	810.000	820.000
13	Công nghệ kỹ thuật ô tô	810.000	820.000
14	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	810.000	820.000
15	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	810.000	820.000
16	Công nghệ kỹ thuật hóa học	810.000	820.000
17	Công nghệ thực phẩm	810.000	820.000
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	810.000	820.000
19	Quản trị khách sạn	810.000	820.000
20	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	810.000	820.000
21	Logistics và QL chuỗi cung ứng	810.000	870.000
22	Điều dưỡng	810.000	1.120.000
23	Dược học	810.000	1.380.000

*** Sinh viên học chậm tiến độ, học lại, nộp học phí theo biểu phí công bố của năm học hiện hành.**